



Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho 6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30/06/2022



Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	08 - 11
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	12 - 12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	13 - 14
- Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	15 - 53



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30/06/2022.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu là doanh nghiệp được cổ phần từ Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu. Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6003000027, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900253340. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 21 ngày 14 tháng 02 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 115.000.000.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2022 : 115.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 89, quốc lộ 1A, khóm 2, phường 1, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Khai thác thủy sản biển;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà và sản xuất nước đá;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Bán buôn gạo;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**4. Mô hình hoạt động**

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty liên kết		
Công ty TNHH Khang Phú	34 Nguyễn Du, P. 9, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	40,31%
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc		
Tên		
Địa chỉ		
Chi nhánh tại Khánh Hòa	Lô A9, KCN Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	
Chi nhánh tại Gành Hào (đã ngưng hoạt động)	Ấp 3, thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu	
Chi nhánh tại Long An	Lô M7, đường số 6, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**Hội đồng Quản trị**

Bà	Nguyễn Thị Thu Hương	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Thanh Đạm	Thành viên
Ông	Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông	Hideaki Abe	Thành viên
Ông	Nguyễn Minh Trí	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Nguyễn Thanh Đạm	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Thanh Phong	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông	Lâm Văn Tuấn	Trưởng ban
Ông	Phan Bửu Tính	Thành viên
Ông	Đình Trọng Trí	Thành viên

Đại diện pháp luật

Ông	Nguyễn Thanh Đạm
-----	------------------

Kế toán trưởng

Ông	Trần Chí Nam
-----	--------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm 2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

VIII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ cho 6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30/06/2022.

Duyệt, ngày 02 tháng 11 năm 2022

TM. Hội đồng Quản trị

Chủ tịch



Nguyễn Thị Thu Hương

Bạc Liêu, ngày 02 tháng 11 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Đạm

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
của CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho 6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30/06/2022 kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu, được lập ngày 10/10/2022, từ trang 08 đến trang 53, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu tại ngày 30/06/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm năm 2022 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. HCM, ngày 04 tháng 11 năm 2022
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

~~Kế toán và Kiểm toán~~ Phía Nam
Phó Tổng Giám đốc



Dương Thị Quỳnh Hoa

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0424-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		448.761.137.304	387.999.495.702
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.573.716.051	16.385.821.190
Tiền	111	V.1	5.573.716.051	16.385.821.190
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		127.153.574.080	106.299.301.636
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	94.940.630.124	83.026.348.336
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.201.815.706	10.710.363.807
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	82.184.182.054	72.782.643.303
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(60.173.053.804)	(60.220.053.810)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	305.104.250.163	253.863.272.421
Hàng tồn kho	141		320.856.586.978	269.615.609.236
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.752.336.815)	(15.752.336.815)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.929.597.010	11.451.100.455
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1.228.955.690	687.478.789
Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.692.080.524	10.755.060.870
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	8.560.796	8.560.796
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		116.276.093.659	125.924.172.354
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.782.750.400	1.782.750.400
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	1.782.750.400	1.782.750.400
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		107.729.296.740	116.378.054.423
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	103.174.480.377	111.645.899.589
- Nguyên giá	222		362.323.954.953	360.356.425.424
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(259.149.474.576)	(248.710.525.835)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.9	4.554.816.363	4.732.154.834
- Nguyên giá	228		9.544.715.080	9.544.715.080
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.989.898.717)	(4.812.560.246)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	2.132.788.908	2.315.788.908
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	2.132.788.908	2.315.788.908
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3	626.930.185	626.930.185
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.3	1.814.113.636	1.814.113.636
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.3	(1.487.183.451)	(1.487.183.451)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.3	300.000.000	300.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.004.327.426	4.820.648.438
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	4.004.327.426	4.820.648.438
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		565.037.230.963	513.923.668.056



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		429.445.047.519	363.407.522.630
I. Nợ ngắn hạn	310		395.762.296.632	328.486.629.419
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	149.988.824.895	86.031.428.579
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35.980.624.963	42.382.839.924
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.778.887.248	3.350.173.370
Phải trả người lao động	314		7.986.969.148	9.883.400.371
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	3.114.655.182	3.073.222.997
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	20.204.606.138	18.865.800.220
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	176.705.945.691	164.897.980.591
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.783.367	1.783.367
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		33.682.750.887	34.920.893.211
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	27.082.750.887	28.320.893.211
Trái phiếu chuyển đổi	339	V.16	6.600.000.000	6.600.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

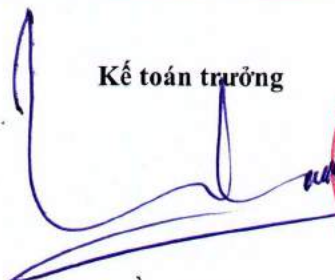
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		135.592.183.444	150.516.145.426
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	135.592.183.444	150.516.145.426
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	115.000.000.000	115.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.17	115.000.000.000	115.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17	21.874.133.333	21.874.133.333
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415	V.17	(10.000)	(10.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17	617.225.337	617.225.337
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17	(1.899.165.226)	13.024.796.756
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.024.796.756	24.018.935.435
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(14.923.961.982)	(10.994.138.679)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		565.037.230.963	513.923.668.056

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Long

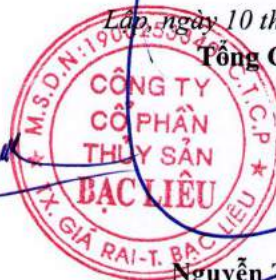
Kế toán trưởng



Trần Chí Nam

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thanh Đạm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	300.035.647.630	211.230.768.227
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	193.353.907	3.491.674.685
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		299.842.293.723	207.739.093.542
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	260.544.101.057	168.740.227.597
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		39.298.192.666	38.998.865.945
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.889.007.142	1.475.424.944
Chi phí tài chính	22	VI.5	7.122.233.891	7.313.373.214
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.606.650.551	6.088.401.674
Chi phí bán hàng	25	VI.8	43.327.059.288	33.682.777.244
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	10.336.358.284	10.349.605.468
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(19.598.451.655)	(10.871.465.037)
Thu nhập khác	31	VI.6	5.419.612.663	1.246.990.366
Chi phí khác	32	VI.7	745.122.990	619.761.734
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.674.489.673	627.228.632
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(14.923.961.982)	(10.244.236.405)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(14.923.961.982)	(10.244.236.405)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(1.298)	(891)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	(1.298)	(891)

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Long

Kế toán trưởng

Trần Chí Nam

Lập ngày 10 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Đạm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp trực tiếp)***Cho 6 tháng đầu năm 2022**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		199.751.668.721	203.344.261.920
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(146.388.126.315)	(141.715.272.586)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(39.465.164.978)	(46.871.435.408)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5.565.218.366)	(6.196.046.871)
5. Thuế TNDN đã nộp	05		-	(354.856.875)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		133.892.907.130	234.354.335.029
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(160.552.509.983)	(255.352.723.420)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(18.326.443.791)	(12.791.738.211)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.124.820.000)	(3.873.467.448)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		92.592.593	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.877.210	4.967.083
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.027.350.197)	(3.868.500.365)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		222.297.118.508	275.974.671.352
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(212.833.683.220)	(276.244.526.426)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.463.435.288	(269.855.074)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(10.890.358.700)	(16.930.093.650)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	16.385.821.190	28.144.741.868
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		78.253.561	419.898
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	5.573.716.051	11.215.068.116

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2022


Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Long



Trần Chí Nam




Nguyễn Thanh Đạm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu là doanh nghiệp được cổ phần từ Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu. Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6003000027, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900253340. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 21 ngày 14 tháng 02 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 115.000.000.000 VND
 Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2022 : 115.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 89, quốc lộ 1A, khóm 2, phường 1, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Khai thác thủy sản biển;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà và sản xuất nước đá;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Bán buôn gạo;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Cho 6 tháng đầu năm 2022

6. Mô hình hoạt động

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty liên kết		
Công ty TNHH Khang Phú	34 Nguyễn Du, P.9, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	40,31%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh tại Khánh Hòa	Lô A9, KCN Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh tại Gành Hào (đã ngưng hoạt động)	Áp 3, thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu
Chi nhánh tại Long An	Lô M7, đường số 6, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An



II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/06.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2022

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản đầu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh, được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2022

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho 6 tháng đầu năm 2022****4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho****a. Nguyên tắc ghi nhận**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 07 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	05 - 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	05 - 10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2022

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2022

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi theo từng loại, kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cầu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu; lãi trái phiếu ghi nhận vào chi phí tài chính.

Khi đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả trái phiếu trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc ghi tăng vốn chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho 6 tháng đầu năm 2022**

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cầu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho 6 tháng đầu năm 2022****13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu****a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho 6 tháng đầu năm 2022****15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;
- Đối với nợ phải thu nợ phải thu: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2022

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

21. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

01172
CÔNG T
TNHH
H VỤ T
HÌNH K
KIỂM T
PHIA N
- T.P.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2022

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH) : Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Nguyên tệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt		582.020.977	3.464.257.571
+ Tiền mặt (VND)		582.020.977	3.464.257.571
<i>Văn phòng</i>		385.251.076	3.135.947.186
<i>Chi nhánh Khánh Hòa</i>		99.516.679	167.572.219
<i>Chi nhánh Long An</i>		89.685.706	153.170.650
<i>Chi nhánh Gò Vấp</i>		7.567.516	7.567.516
- Tiền gửi ngân hàng		4.991.695.074	12.921.563.619
+ Tiền gửi (VND)		2.687.484.286	2.792.110.161
<i>Văn phòng</i>		2.163.080.122	2.717.455.953
<i>Chi nhánh Khánh Hòa</i>		402.631.290	22.757.998
<i>Chi nhánh Long An</i>		116.619.275	46.743.076
<i>Chi nhánh Gò Vấp</i>		5.153.599	5.153.134
+ Tiền gửi (USD)		2.292.764.307	10.116.739.857
<i>Văn phòng</i>	\$ 94.893,85	2.194.312.032	10.018.137.195
<i>Chi nhánh Khánh Hòa</i>	\$ 4.340,96	98.452.275	98.602.662
+ Tiền gửi (EUR)		7.070.522	7.481.446
<i>Văn phòng</i>	€ 289,04	7.070.522	7.481.446
+ Tiền gửi (JPY)		4.375.959	5.232.155
<i>Văn phòng</i>	¥26.129	4.375.959	5.232.155
Cộng		5.573.716.051	16.385.821.190

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1. Ngắn hạn		
<i>Văn phòng</i>	76.478.126.766	65.630.324.471
- Công ty CP Thực Phẩm Thủy Sản Xuất Khẩu Cà Mau - FFC	6.841.473.460	6.841.473.460
- Công ty TNHH MTV Thủy Sản Tân Phong Phú	1.143.206.575	1.143.206.575
- Công ty TNHH Thủy sản Nha Trang	3.977.459.235	3.977.459.235
- 7 Seas Har Vest, Inc	21.743.268.375	21.320.247.589
- Fuqing City Dongyi Trading	3.361.753.984	3.296.350.210

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2022

<i>Văn phòng (tiếp theo)</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tai Foong International Ltd	3.904.144.851	3.828.188.725
- American Royal Food Inc	2.728.530.450	2.675.446.200
- Công ty TNHH MTV Thủy Hải Sản Bạc Liêu	2.131.431.265	2.131.431.265
- Công ty TNHH MTV Thương Mại D.A.T	11.188.385.766	8.225.792.690
- Mitsui Co., Ltd	8.222.565.118	6.137.757.083
- Unifoods Corporation	4.847.732.044	-
- Đối tượng khác	6.388.175.643	6.052.971.439
Chi nhánh Khánh Hòa	18.254.762.021	17.188.282.528
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Rau Quả Nha Trang	912.243.195	912.243.195
- Công ty CP Seven Seas Link	9.486.096.919	8.419.617.426
- Greenfield Harvest Inc	1.798.419.276	1.798.419.276
- J.Deluca Fish Company, Inc	5.597.095.945	5.597.095.945
- Đối tượng khác	460.906.686	460.906.686
Chi nhánh Gành Hào	207.741.337	207.741.337
- Công ty TNHH MTV Thương Mại D.A.T	195.304.000	195.304.000
- Đối tượng khác	12.437.337	12.437.337
Cộng	94.940.630.124	83.026.348.336

2.2. Phải thu khách hàng là các bên liên quan: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2022

3 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**3.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Dài hạn				
- Trái phiếu (*)	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Cộng	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000

(*) Thông tin trái phiếu

Đơn vị phát hành: Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Bạc Liêu

Ngày phát hành: 23/12/2020

Số lượng trái phiếu: 300

Thời hạn trái phiếu: 7 năm

Mệnh giá : 1.000.000đ/ trái phiếu

3.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết	1.814.113.636	(1.487.183.451)	326.930.185	1.814.113.636	(1.487.183.451)	326.930.185
- Công ty TNHH Khang Phú	1.814.113.636	(1.487.183.451)	326.930.185	1.814.113.636	(1.487.183.451)	326.930.185
Cộng	1.814.113.636	(1.487.183.451)	326.930.185	1.814.113.636	(1.487.183.451)	326.930.185

Ghi chú: Giá trị hợp lý được trình bày dựa trên giá trị gốc trừ đi khoản trích lập dự phòng;

Khoản dự phòng đầu tư góp vốn vào công ty TNHH Khang Phú tại ngày 30/06/2022 được trình bày dựa trên số liệu Báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021, số liệu này chưa được xem xét điều chỉnh do chưa nhận được báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2022 của Công ty TNHH Khang Phú.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2022

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	36.431.996.089	-	31.138.702.409	-
<i>Nguyễn Thanh Long</i>	855.087.582	-	855.087.582	-
<i>Nguyễn Thanh Đạm</i>	28.531.216.206	-	21.051.147.557	-
<i>Trần Chí Nam</i>	437.080.000	-	447.080.000	-
<i>Trần Hữu Đạt</i>	1.600.880.842	-	4.597.981.242	-
<i>Đối tượng khác</i>	5.007.731.459	-	4.187.406.028	-
- Ký cược, ký quỹ	149.633.000	-	149.633.000	-
- Phải thu khác	45.602.552.965	700.000.000	41.494.307.894	700.000.000
+ <i>Công ty TNHH MTV Thương Mại D.A.T</i>	2.422.618.412	-	2.422.618.412	-
+ <i>Nguyễn Thanh Đạm</i>	31.707.983.331	-	27.721.797.781	-
+ <i>Tô Huy Phong</i>	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
+ <i>Phải thu khác</i>	6.971.951.222	700.000.000	6.849.891.701	700.000.000
Cộng	82.184.182.054	700.000.000	72.782.643.303	700.000.000
4.2. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.782.750.400	-	1.782.750.400	-
+ <i>Thuê nhà xưởng</i>	1.352.400.000	-	1.352.400.000	-
+ <i>Điện lực Đức Hòa</i>	82.000.000	-	82.000.000	-
+ <i>Đối tượng khác</i>	348.350.400	-	348.350.400	-
Cộng	1.782.750.400	-	1.782.750.400	-

5 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	60.307.867.576	-	59.763.620.096	-
<i>Chi tiết:</i>				
+ <i>Công ty TNHH Thủy sản Nha Trang</i>	3.977.459.235	-	3.977.459.235	-
+ <i>Fuqing City Dongyi Trading</i>	3.361.753.984	-	3.296.350.210	-
+ <i>Tai Foong International Ltd</i>	3.904.144.851	-	3.828.188.725	-
+ <i>7 Seas Har Vest, Inc</i>	21.743.268.375	-	21.320.247.589	-
+ <i>American Royal Food Inc</i>	2.728.530.450	-	2.675.446.200	-
+ <i>Công ty CP Thực Phẩm Thủy sản Xuất khẩu Cà Mau - FFC</i>	6.841.473.460	-	6.841.473.460	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2022

5 . NỢ XẤU (Tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ J. Deluca Fish Company, Inc	5.597.095.945	-	5.597.095.945	-
+ Đối tượng khác	12.154.141.276	-	12.227.358.732	-
Cộng	60.307.867.576	-	59.763.620.096	-

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	81.207.102.589	-	29.277.814.299	-
- Công cụ, dụng cụ	826.369.071	-	920.092.668	-
- Chi phí SXKD dở dang	149.272.058.178	-	63.716.581.894	-
- Thành phẩm	89.551.057.140	(15.752.336.815)	175.042.280.890	(15.752.336.815)
- Hàng hóa	-	-	658.839.485	-
Cộng	320.856.586.978	(15.752.336.815)	269.615.609.236	(15.752.336.815)

Tại ngày 30/06/2022, Công ty chưa trích lập dự phòng hàng tồn kho. Số liệu này được trình bày dựa trên số liệu đã trích lập năm 2021 theo Quyết định số 01.12/2021-QĐHQQT, ngày 30/12/2021 của HĐQT công ty về việc kiểm kê và đánh giá lại hàng tồn kho kém phẩm chất, hư hỏng trong quá trình bảo quản và gửi kho.

7 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Mua sắm	1.678.700.226	1.861.700.226
+ Máy xir lý rác thải	1.180.052.326	1.180.052.326
+ Các hạng mục khác	498.647.900	681.647.900
- Xây dựng cơ bản	446.838.682	446.838.682
+ Xưởng ST	174.453.076	174.453.076
+ Kho lạnh 1.000 tấn	272.385.606	272.385.606
- Sửa chữa	7.250.000	7.250.000
Cộng	2.132.788.908	2.315.788.908

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2022

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	79.012.490.662	229.206.803.255	50.434.584.865	1.504.546.642	198.000.000	360.356.425.424
Số tăng trong kỳ	-	4.286.261.872	-	-	-	4.286.261.872
- Mua trong kỳ	-	4.286.261.872	-	-	-	4.286.261.872
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	765.277.797	1.553.454.546	-	-	2.318.732.343
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.553.454.546	-	-	1.553.454.546
- Giảm khác	-	765.277.797	-	-	-	765.277.797
Số dư cuối kỳ	79.012.490.662	232.727.787.330	48.881.130.319	1.504.546.642	198.000.000	362.323.954.953
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	43.061.350.958	165.334.522.440	38.870.674.214	1.270.701.707	173.276.516	248.710.525.835
Số tăng trong kỳ	3.098.350.953	8.039.250.313	1.552.580.232	67.499.586	-	12.757.681.084
- Khấu hao trong kỳ	3.098.350.953	8.039.250.313	1.552.580.232	67.499.586	-	12.757.681.084
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	765.277.797	1.553.454.546	-	-	2.318.732.343
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.553.454.546	-	-	1.553.454.546
- Giảm khác	-	765.277.797	-	-	-	765.277.797
Số dư cuối kỳ	46.159.701.911	172.608.494.956	38.869.799.900	1.338.201.293	173.276.516	259.149.474.576
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	35.951.139.704	63.872.280.815	11.563.910.651	233.844.935	24.723.484	111.645.899.589
Tại ngày cuối kỳ	32.852.788.751	60.119.292.374	10.011.330.419	166.345.349	24.723.484	103.174.480.377

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 46.535.086.878
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 106.115.623.408



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho 6 tháng đầu năm 2022

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4.530.980.322	3.200.000.000	1.295.334.758	518.400.000	9.544.715.080
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.530.980.322	3.200.000.000	1.295.334.758	518.400.000	9.544.715.080
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.650.784.213	2.279.999.967	580.021.031	301.755.035	4.812.560.246
Số tăng trong kỳ	51.201.641	79.999.998	25.551.828	20.585.004	177.338.471
- Khấu hao trong kỳ	51.201.641	79.999.998	25.551.828	20.585.004	177.338.471
- Tặng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.701.985.854	2.359.999.965	605.572.859	322.340.039	4.989.898.717
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.880.196.109	920.000.033		216.644.965	4.732.154.834
Tại ngày cuối kỳ	2.828.994.468	840.000.035		196.059.961	4.554.816.363

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 2.369.949.869
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.795.480.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Cho 6 tháng đầu năm 2022

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

10.1. Ngắn hạn

- CCDC xuất dùng
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí khác

Cộng

10.2. Dài hạn

- CCDC xuất dùng
- Chi phí sửa chữa
- Chi phí khác

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	168.609.563	299.510.022
	230.946.496	263.680.417
	829.399.631	124.288.350
	1.228.955.690	687.478.789
	1.596.107.898	1.595.479.651
	1.438.728.142	1.978.712.204
	969.491.386	1.246.456.583
	4.004.327.426	4.820.648.438



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2022

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**11.1. Vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND	135.520.078.296	135.520.078.296	132.502.724.709	72.731.994.004	75.749.347.591	75.749.347.591
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	36.880.000.000	36.880.000.000	38.330.000.000	40.920.000.000	39.470.000.000	39.470.000.000
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển VN - CN Bạc Liêu	98.640.078.296	98.640.078.296	94.172.724.709	31.727.476.004	36.194.829.591	36.194.829.591
- Ngân hàng Quân đội (Nợ dài hạn đến hạn trả - CN Nha Trang)	-	-	-	84.518.000	84.518.000	84.518.000
Vay ngắn hạn - Chiết khấu - VND	2.866.974.395	2.866.974.395	25.459.383.439	22.592.409.044	-	-
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển VN - CN Bạc Liêu	2.866.974.395	2.866.974.395	25.459.383.439	22.592.409.044	-	-
Vay ngắn hạn - USD	36.238.073.000	36.238.073.000	38.808.580.898	91.719.140.898	89.148.633.000	89.148.633.000
- Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu	17.993.248.000	17.993.248.000	26.124.968.398	18.040.801.398	9.909.081.000	9.909.081.000
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển VN - CN Bạc Liêu	15.696.405.000	15.696.405.000	10.135.192.500	73.678.339.500	79.239.552.000	79.239.552.000
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	2.548.420.000	2.548.420.000	2.548.420.000	-	-	-
Vay ngắn hạn - Chiết khấu - USD	2.080.820.000	2.080.820.000	24.424.625.000	22.343.805.000	-	-
Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	2.080.820.000	2.080.820.000	20.366.225.000	18.285.405.000	-	-
Ngân Hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Bạc Liêu	-	-	4.058.400.000	4.058.400.000	-	-
Cộng	176.705.945.691	176.705.945.691	221.195.314.046	209.387.348.946	164.897.980.591	164.897.980.591



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2022

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
Vay ngắn hạn - VND					
Hợp đồng tín dụng số 7200LAV202100045/HĐTD ngày 14/01/2021; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTD số 77200LAV202100045/HĐTD-BS1 ngày 01/03/2021; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTD số 77200LAV202100045/HĐTD-BS2 ngày 01/07/2021; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTD số 77200LAV202100045/HĐTD-BS3 ngày 31/12/2021	Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	12 tháng	8%/năm với VND và 4%/năm với USD sửa đổi thành 7,8%/năm	36.880.000.000	Cầm cố, thế chấp
HĐTD hạn mức số 54/2021/2759698/HĐTD ngày 22/07/2021	Ngân hàng Đầu tư Phát triển VN - CN Bạc Liêu	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tối đa 12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	98.640.078.296	Cầm cố, thế chấp
Vay ngắn hạn - Chiết khấu - VND					
HĐTD hạn mức chiết khấu (VND) số 54/2021/2759698/HĐTD ngày 22/07/2021	Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Bạc Liêu	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tối đa 12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể	2.866.974.395	Cầm cố, thế chấp
Vay ngắn hạn - USD					
Hợp đồng số LAV210069832/1504 ngày 08/10/2021 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01.LAV210069832/1504 ngày 11/11/2021	Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu	Thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng, Khế ước nhận nợ cụ thể có thời hạn không quá 6 tháng.	Theo từng khế ước nhận nợ	17.993.248.000	Cầm cố, thế chấp



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2022

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
HĐTD hạn mức số 54/2021/2759698/HĐTD ngày 22/07/2021	Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Bạc Liêu	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tối đa 12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể	15.696.405.000	Cầm cố, thế chấp
Hợp đồng tín dụng số 7200LAV202100045/HĐTD ngày 14/01/2021; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTD số 77200LAV202100045/HĐTD-BS1 ngày 01/03/2021; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTD số 77200LAV202100045/HĐTD-BS2 ngày 01/07/2021; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTD số 77200LAV202100045/HĐTD-BS3 ngày 31/12/2021	Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	12 tháng	8%/năm với VND và 4%/năm với USD sửa đổi thành 7,8%/năm	2.548.420.000	Cầm cố, thế chấp
Vay ngắn hạn - Chiết khấu - USD					
Hợp đồng tín dụng chiết khấu (USD) số 7200LAV202100045/HĐTD ngày 14/01/2021	Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	12 tháng	8%/năm với VND và 4%/năm với USD sửa đổi thành 7,8%/năm	2.080.820.000	Cầm cố, thế chấp
Cộng				176.705.945.691	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2022

11.2. Vay dài hạn**a. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn - VND	27.082.750.887	27.082.750.887	2.716.195.450	3.954.337.774	28.320.893.211	28.320.893.211
- Ngân hàng NN & PT Nông thôn - CN Bạc Liêu	2.015.000.000	2.015.000.000	-	635.000.000	2.650.000.000	2.650.000.000
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển VN- CN Bạc Liêu	365.000.000	365.000.000	2.266.195.360	2.986.195.360	1.085.000.000	1.085.000.000
- Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu	1.245.160.000	1.245.160.000	-	237.970.000	1.483.130.000	1.483.130.000
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Bạc Liêu	47.586.205	47.586.205	-	95.172.414	142.758.619	142.758.619
- Nosui Corporation	23.410.004.682	23.410.004.682	450.000.090	-	22.960.004.592	22.960.004.592
Cộng	27.082.750.887	27.082.750.887	2.716.195.450	3.954.337.774	28.320.893.211	28.320.893.211

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2022

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
Vay dài hạn - VND					
Hợp đồng số 7200LAV20160226 ngày 15/11/2016	Ngân hàng NN & PT Nông thôn - CN Bạc Liêu	7 năm	12,0%	2.015.000.000	Cầm cố, thế chấp
Hợp đồng số 143/2019/2759698/HMTD ngày 03/10/2019 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 04/08/2021. Hợp đồng số 845/2017/2759698/HMTD ngày 15/08/2017 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 04/08/2021.	Ngân hàng Đầu tư Phát triển VN- CN Bạc Liêu	5 năm	11,2% , 11,5%	365.000.000	Cầm cố, thế chấp
Hợp đồng số LAV210027246/1504 ngày 07/04/2021 và số dư các hợp đồng số 1504-LDS- 201700038 ngày 05/01/2017, 1504-LDS- 201700744 ngày 12/04/2017	Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu	5 năm	9,0%	1.245.160.000	Cầm cố, thế chấp
Hợp đồng số 1131/VCB.BLI.17 ngày 12/09/2017	Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Bạc Liêu	5 năm	7,7%	47.586.205	Cầm cố, thế chấp
Hợp đồng tín dụng	Nosui Corporation	5 năm	2,0%	23.410.004.682	Tín chấp
Cộng				27.082.750.887	

11.3. Các khoản vay và thuê tài chính đối với các bên liên quan: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2022

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Văn phòng	117.137.355.679	117.137.355.679	54.233.358.160	54.233.358.160
- Công ty TNHH NYD Logistics	536.286.808	536.286.808	11.071.808.627	11.071.808.627
- Công ty TNHH Meito Việt Nam	849.136.011	849.136.011	1.194.065.114	1.194.065.114
- Công ty TNHH MTV Thủy Sản Tân Phong Phú	2.148.411.703	2.148.411.703	2.148.411.703	2.148.411.703
- Công ty TNHH Một Thành Viên Đình Duy	1.141.327.880	1.141.327.880	553.144.140	553.144.140
- Công ty TNHH Jinchang International Forwarding	3.483.408.000	3.483.408.000	3.416.448.000	3.416.448.000
- Công ty TNHH Tsubasa	1.664.451.000	1.664.451.000	1.632.456.000	1.632.456.000
- Công ty TNHH Vận tải Đan Bách	1.360.112.366	1.360.112.366	1.562.922.366	1.562.922.366
- Công ty TNHH Seiyu Alliance	8.452.180.500	8.452.180.500	8.289.708.000	8.289.708.000
- Công ty TNHH Holus	4.248.204.167	4.248.204.167	5.752.979.879	5.752.979.879
- Công ty Cổ phần NYD Shipping	17.216.996.375	17.216.996.375	1.182.340.285	1.182.340.285
- Mitsui & Co., Ltd	53.055.648.661	53.055.648.661	-	-
- Đối tượng khác	22.981.192.208	22.981.192.208	17.429.074.046	17.429.074.046
Chi nhánh Khánh Hòa	29.791.634.609	29.791.634.609	28.926.227.390	28.926.227.390
- Nguyễn Ngọc Hương	1.028.177.680	1.028.177.680	1.028.177.680	1.028.177.680
- Trần Văn Hùng	1.522.872.860	1.522.872.860	1.522.872.860	1.522.872.860
- Công ty TNHH Hiệp Hưng	1.415.048.698	1.415.048.698	1.488.738.850	1.488.738.850
- Nguyễn Văn Đình	2.591.991.750	2.591.991.750	2.591.991.750	2.591.991.750
- Công ty TNHH Emergent Cold Việt Nam	585.710.224	585.710.224	934.915.821	934.915.821
- Lê Minh Sơn	241.010.000	241.010.000	241.010.000	241.010.000
- Đối tượng khác	22.406.823.397	22.406.823.397	21.118.520.429	21.118.520.429
Chi nhánh Long An	1.922.769.961	1.922.769.961	1.720.850.633	1.720.850.633
- Công ty Cổ phần Bao bì Phú Sĩ	800.521.101	800.521.101	488.920.581	488.920.581
- Công ty TNHH Mai Sao Sáng	-	-	342.096.150	342.096.150
- Công ty TNHH Bao bì Cường Đại	766.104.632	766.104.632	416.475.792	416.475.792
- Đối tượng khác	356.144.228	356.144.228	473.358.110	473.358.110
Chi nhánh Gành Hào	1.137.064.646	1.137.064.646	1.150.992.396	1.150.992.396
Cộng	149.988.824.895	149.988.824.895	86.031.428.579	86.031.428.579



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2022

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
13.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.536.785.173	10.769.676.121	12.306.461.294	-
+ Được khấu trừ	-	7.117.568.648	7.117.568.648	-
+ Phải nộp	1.536.785.173	3.652.107.473	5.188.892.646	-
Thuế xuất, nhập khẩu	674.643.057	30.578.550	30.578.550	674.643.057
Thuế thu nhập doanh nghiệp	355.899.528	-	-	355.899.528
Thuế thu nhập cá nhân	245.192.019	22.588.778	42.427.128	225.353.669
Thuế tài nguyên môi trường	1.346.880	8.900.400	8.628.960	1.618.320
Thuế khác	536.306.713	32.707.196	47.641.235	521.372.674
Cộng	3.350.173.370	10.864.451.045	12.435.737.167	1.778.887.248
13.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	8.560.796	-	-	8.560.796
Cộng	8.560.796	-	-	8.560.796

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	3.114.655.182	3.073.222.997
Cộng	3.114.655.182	3.073.222.997

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- KPCĐ	453.345.817	383.766.497
- BHXH, BHYT, BHTN	1.665.355.950	1.358.428.898
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.085.904.371	17.123.604.825
+ Nguyễn Thanh Đạm	11.021.697.518	12.883.481.140
+ Trần Hữu Đạt	301.532.002	301.532.002
+ Trần Chí Nam	800.000.000	1.112.000.000
+ Nguyễn Thị Thu Hương	1.899.000.000	1.000.000.000
+ Lê Quốc Thanh	2.000.000.000	-
+ Phải trả khác	2.063.674.851	1.826.591.683
Cộng	20.204.606.138	18.865.800.220

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2022

16 . TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

STT	Chi tiêu	Số đầu năm	Phát hành trong năm	Đáo hạn trái phiếu		Số cuối kỳ	Bên liên quan
				Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi		
1	Kỳ hạn gốc (tháng)						
	Phát hành ngày 14/12/2016 (gia hạn vào ngày 29/10/2019)	36 tháng				36 tháng	
2	Kỳ hạn còn lại (tháng)						
	Phát hành ngày 14/12/2016 (gia hạn vào ngày 29/10/2019)	12 tháng				6 tháng	
3	Số lượng (trái phiếu)						
	Phát hành ngày 14/12/2016 (gia hạn vào ngày 29/10/2019)	66.000				66.000	
4	Mệnh giá (đồng/ trái phiếu)						
	Phát hành ngày 14/12/2016 (gia hạn vào ngày 29/10/2019)	100.000				100.000	
5	Lãi suất (%)						
	Phát hành ngày 14/12/2016 (gia hạn vào ngày 29/10/2019)	2%				2%	
6	Tỷ lệ chuyển đổi						
	Phát hành ngày 14/12/2016 (gia hạn vào ngày 29/10/2019)	1:10				1:10	
7	Lãi suất chiết khấu						
	Phát hành ngày 14/12/2016 (gia hạn vào ngày 29/10/2019)	2%				2%	
8	Nợ gốc trái phiếu	6.600.000.000				6.600.000.000	
	Phát hành ngày 14/12/2016 (gia hạn vào ngày 29/10/2019)	6.600.000.000				6.600.000.000	
9	Quyền chọn chuyển đổi	-				-	
	Phát hành ngày 14/12/2016 (gia hạn vào ngày 29/10/2019)	-				-	

Ghi chú: Trái phiếu chuyển đổi đã được hai bên gia hạn vào ngày 29/10/2019 thêm 3 năm nữa, thời hạn hết hạn sẽ là ngày 14/12/2022.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2022

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	115.000.000.000	21.874.133.333	(10.000)	617.225.337	24.178.652.823	161.670.001.493
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	(10.994.138.679)	(10.994.138.679)
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
- Giảm thặng dư vốn cổ phần trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(159.717.388)	(159.717.388)
Số dư cuối năm trước (Số dư đầu kỳ nay)	115.000.000.000	21.874.133.333	(10.000)	617.225.337	13.024.796.756	150.516.145.426
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	-	-	-	(14.923.961.982)	(14.923.961.982)
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	115.000.000.000	21.874.133.333	(10.000)	617.225.337	(1.899.165.226)	135.592.183.444



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2022

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của các cổ đông	115.000.000.000	115.000.000.000
Cộng	115.000.000.000	115.000.000.000

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	115.000.000.000	115.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	115.000.000.000	115.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

17.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.500.000	11.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1	1
+ Cổ phiếu phổ thông	1	1
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.499.999	11.499.999
+ Cổ phiếu phổ thông	11.499.999	11.499.999
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

17.5. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	:	Không Không
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	:	Không Không
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	:	

17.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	617.225.337	617.225.337
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	99.234,81	446.020,25
- EUR	289,04	294,50
- JPY	26.129,00	26.963,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Cho 6 tháng đầu năm 2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
142.190.455.963	151.792.944.040
157.845.191.667	59.437.824.187
300.035.647.630	211.230.768.227

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
193.353.907	114.559.208
-	3.377.115.477
193.353.907	3.491.674.685

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
127.307.612.623	131.051.779.482
133.236.488.434	37.688.448.115
260.544.101.057	168.740.227.597

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
4.877.210	4.967.083
1.884.129.932	1.470.457.861
1.889.007.142	1.475.424.944

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
5.606.650.551	6.088.401.674
642.509.625	1.224.971.540
873.073.715	-
7.122.233.891	7.313.373.214

6. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Các khoản khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
138.888.889	-
5.280.723.774	1.246.990.366
5.419.612.663	1.246.990.366

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2022

7. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản bị phạt	421.707.052	382.498.344
- Các khoản khác	323.415.938	237.263.390
Cộng	745.122.990	619.761.734

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

8.1. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên, vật liệu	15.151.518	20.211.516
- Chi phí nhân công	1.573.068.185	1.330.977.799
- Chi phí khấu hao	33.120.000	33.120.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.566.884.709	30.790.154.863
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.138.834.876	1.508.313.066
Cộng	43.327.059.288	33.682.777.244

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu	1.433.662.057	1.488.646.528
- Chi phí công cụ, dụng cụ	67.461.431	100.522.171
- Chi phí nhân công	3.568.858.555	3.808.922.294
- Chi phí khấu hao	793.240.608	820.241.137
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	650.869.470	620.768.778
- Thuế, phí, lệ phí	20.927.545	53.552.000
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(47.000.006)	-
- Các khoản chi phí QLDN khác	3.848.338.624	3.456.952.560
Cộng	10.336.358.284	10.349.605.468

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	263.455.029.750	180.414.079.957
- Chi phí nhân công	49.934.492.527	58.576.130.498
- Chi phí khấu hao TSCĐ	12.640.468.011	13.572.843.404
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.589.274.432	68.244.407.330
- Chi phí bằng tiền khác	13.111.903.956	14.233.931.829
Cộng	393.731.168.676	335.041.393.018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2022

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Cộng

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

- **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN
 - + Các khoản điều chỉnh tăng
 - + Các khoản điều chỉnh giảm
- **Chuyển lỗ các năm trước**
- **Tổng thu nhập sau điều chỉnh**
 - + Thu nhập miễn thuế
 - + Thu nhập tính thuế theo thuế suất thông thường
 - + Thu nhập tính thuế theo thuế suất ưu đãi
- **Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành**
 - + Thuế TNDN theo thuế suất thông thường (20%)
 - + Thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi (10%)

Kỳ này	Kỳ trước
-	-
-	-
-	-

Kỳ này	Kỳ trước
(14.923.961.982)	(10.244.236.405)
-	-
-	-
-	-
(14.923.961.982)	(10.244.236.405)
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế
- Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Kỳ này	Kỳ trước
(14.923.961.982)	(10.244.236.405)
-	-
11.499.999	11.499.999
(1.298)	(891)

12 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế
- Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm
- Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Kỳ này	Kỳ trước
(14.923.961.982)	(10.244.236.405)
-	-
-	-
11.499.999	11.499.999
(1.298)	(891)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Cho 6 tháng đầu năm 2022

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

- CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG TỚI BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TRONG TƯỞNG LAI:** không có
- CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG SỬ DỤNG:** không có
- SỐ TIỀN ĐI VAY THỰC THU TRONG KỲ**

	<u>Kỳ này</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	222.297.118.508
- SỐ TIỀN ĐÃ TRẢ THỰC GỐC VAY TRONG KỲ**

	<u>Kỳ này</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	212.833.683.220

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC:** không có
- NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN:** không có
- THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

3.1. Bên có liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Nguyễn Thị Thu Hương	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Minh Trí	Con Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Sơn Hà	Con Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thanh Phong	Anh Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thanh Long	Anh Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thanh Đạm	Tổng Giám đốc

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	427.432.098	300.220.154

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Kỳ này</u>
Nguyễn Thanh Đạm	Mượn tiền, hoàn tạm ứng, mua hàng	8.892.408.629
	Trả tiền mượn, trả tiền mua hàng, tạm ứng	22.200.446.450
Nguyễn Thanh Long	Mượn tiền, hoàn tạm ứng, mua hàng	2.543.214.381
	Trả tiền mượn, trả tiền mua hàng, tạm ứng	2.558.222.700

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyễn Thanh Đạm	Phải thu	60.219.199.537	48.772.945.338
	Phải trả	11.021.697.518	12.883.481.140
Nguyễn Thanh Long	Phải thu	1.556.621.386	1.541.613.067
	Phải trả	70.240.000	70.240.000
Nguyễn Thanh Phong	Phải thu	309.680.000	309.680.000
	Phải trả	40.500.000	40.500.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2022

4. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Văn phòng tại Bạc Liêu		Chi nhánh Khánh Hòa		Chi nhánh Long An		Loại trừ		Tổng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu	295.713.828.961	206.223.394.815	58.669.717.417	81.678.589.440	27.746.792.160	23.119.235.920	(82.094.690.908)	(99.790.451.948)	300.035.647.630	211.230.768.227
Các khoản giảm trừ doanh thu	193.353.907	3.491.674.685		-					193.353.907	3.491.674.685
Giá vốn	252.792.753.684	171.458.554.369	64.866.398.703	72.411.209.704	24.979.639.578	24.660.915.472	(82.094.690.908)	(99.790.451.948)	260.544.101.057	168.740.227.597
Lợi nhuận gộp	42.727.721.370	31.273.165.761	(6.196.681.286)	9.267.379.736	2.767.152.582	(1.541.679.552)	-	-	39.298.192.666	38.998.865.945

4.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất chế biến tôm và rau củ quả, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh để theo dõi và quản lý hoạt động của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Cho 6 tháng đầu năm 2022

5. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu chuyển đổi và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Độ nhạy về ngoại tệ

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với sự thay đổi của tỷ giá như sau:

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

c. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá cổ phiếu:

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2022

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	176.705.945.691	27.082.750.887	-	203.788.696.578
Phải trả người bán	149.988.824.895	-	-	149.988.824.895
Chi phí phải trả	3.114.655.182	-	-	3.114.655.182
Các khoản phải trả khác	20.204.606.138	-	-	20.204.606.138
Số đầu năm				
Vay và nợ	164.897.980.591	28.320.893.211	-	193.218.873.802
Phải trả người bán	86.031.428.579	-	-	86.031.428.579
Chi phí phải trả	3.073.222.997	-	-	3.073.222.997
Các khoản phải trả khác	74.482.213.885	-	-	74.482.213.885

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu năm 2022

Tài sản đảm bảo

Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính này, Công ty đã sử dụng các tài sản đảm bảo để làm thế chấp cho các khoản vay và nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác cho các giao dịch của Công ty.

6. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.573.716.051	16.385.821.190	5.573.716.051	16.385.821.190
Phải thu khách hàng	94.940.630.124	83.026.348.336	34.067.576.320	22.106.294.526
Trả trước cho người bán	10.201.815.706	10.710.363.807	10.201.815.706	10.710.363.807
Các khoản phải thu khác	83.966.932.454	74.565.393.703	83.266.932.454	73.865.393.703
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	149.988.824.895	86.031.428.579	149.988.824.895	86.031.428.579
Người mua trả tiền trước	35.980.624.963	42.382.839.924	35.980.624.963	42.382.839.924
Vay và nợ	203.788.696.578	193.218.873.802	203.788.696.578	193.218.873.802
Phải trả người lao động	7.986.969.148	9.883.400.371	7.986.969.148	9.883.400.371
Chi phí phải trả	3.114.655.182	3.073.222.997	3.114.655.182	3.073.222.997
Các khoản phải trả khác	20.204.606.138	18.865.800.220	20.204.606.138	18.865.800.220

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Cho 6 tháng đầu năm 2022

7. **ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA NĂM NAY:** không có

8. **THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.


9. **SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho 06 tháng năm 2021, kết thúc tại ngày 30/06/2021 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) Kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu


Nguyễn Thanh Long

Kế toán trưởng


Trần Chí Nam

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc




Nguyễn Thanh Đạm